

PHỤ LỤC II
MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần Công Trình Giao Thông Công Chánh

Trụ sở chính: 14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 414 872

Fax: 08 38 414 824

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Bá Phước

Địa chỉ: 19C5 Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38 414 872

Fax: 08 38 414 824

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Công trình Giao thông Công chánh kính gửi đến UBCK Nhà nước thông tin: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 và công văn số 304/CTGTCC về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2017.

Thông tin này được công bố công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn: www.gtccsg.com (vào mục Quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Bá Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 5 7 3 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

± BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	_ MẪU B01a-DN
± BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	_ MẪU B02a-DN
± BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	_ MẪU B03a-DN
± THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	_ MẪU B09-DN

TP.Hồ Chí Minh, Tháng 07/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.877.547.838	869.933.825.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150.662.278.418	239.627.749.041
1. Tiền	111		37.462.278.418	10.374.749.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.200.000.000	229.253.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.633.901.741	626.450.234.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		170.286.945.647	253.900.638.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		280.833.817	734.697.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		369.098.435.091	387.847.210.557
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.032.312.814)	(16.032.312.814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			1.855.842.735
1. Hàng tồn kho	141			1.855.842.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.581.367.679	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.581.367.679	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.814.137.930	75.583.599.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	205.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	205.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		76.021.591.511	74.516.634.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8.667.604.539	6.339.722.932
- Nguyên giá	222		24.190.085.565	20.104.561.565

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.522.481.026)	(13.764.838.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		67.353.986.972	68.176.911.086
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.411.946.828)	(3.589.022.714)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.436.363	372.436.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.436.363	372.436.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		415.110.056	489.529.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		415.110.056	489.529.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		856.691.685.768	945.517.425.436

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		583.728.001.224	659.174.411.447
I. Nợ ngắn hạn	310		543.741.788.512	619.188.198.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.214.970.293	3.031.867.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143.426.859.214	84.723.490.060
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.177.745.986	11.249.153.369
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		224.827.566.588	350.294.989.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		120.858.769.557	109.268.606.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.010.524.590	51.957.931.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.225.352.284	8.662.159.973
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		39.986.212.712	39.986.212.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.986.212.712	39.986.212.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.963.684.544	286.343.013.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		272.963.684.544	286.343.013.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.823.724	3.089.840.110
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.108.860.820	14.503.173.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			14.503.173.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.108.860.820	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		856.691.685.768	945.517.425.436

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Chức vụ Giám đốc



Phạm Bá Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		156.241.104.934	100.332.918.799	231.060.921.912	193.648.168.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		410.672.409	370.823.085	410.672.409	2.715.006.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155.830.432.525	99.962.095.714	230.650.249.503	190.933.161.440
4. Giá vốn hàng bán	11		149.896.089.950	97.723.699.883	222.207.695.750	184.559.638.450
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.934.342.575	2.238.395.831	8.442.553.753	6.373.522.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.008.003.882	420.599.322	5.543.442.820	903.083.333
7. Chi phí tài chính	22		61.692.991	(52.905.614)	236.322.935	43.810.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.692.991	(52.905.614)	236.322.935	43.810.494
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.893.763.959	5.474.241.657	10.167.856.151	10.383.590.635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.986.889.507	(2.762.340.890)	3.581.817.487	(3.150.794.806)
12. Thu nhập khác	31		1.166.023.814	708.094.600	2.754.339.258	1.355.477.902
13. Chi phí khác	32		666.493.065	25.493.663	1.182.180.720	92.233.251
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		499.530.749	682.600.937	1.572.158.538	1.263.244.651
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.486.420.256	(2.079.739.953)	5.153.976.025	(1.887.550.155)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		911.604.051	(37.865.785)	1.045.115.205	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.574.816.205	(2.041.874.168)	4.108.860.820	(1.887.550.155)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				153	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				153	

Người lập biểu

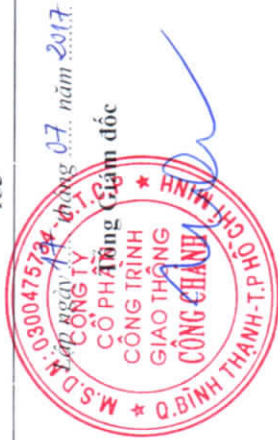


Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.153.976.025	22.328.910.296
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.580.566.507	3.770.502.617
- Các khoản dự phòng	03			16.032.312.814
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.543.442.820)	(47.676.471.792)
- Chi phí lãi vay	06		236.322.935	274.638.828
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.427.422.647	(5.270.107.237)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		99.198.641.808	(70.353.263.649)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		1.855.842.735	(1.855.842.735)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(67.472.150.568)	251.047.889.454
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		74.419.060	(53.974.104)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay đã trả	13			(52.905.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(9.769.119.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			4.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.214.219.550)	(3.210.424.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.869.956.132	160.487.051.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.085.524.000)	(1.112.713.060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.315.721.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.543.442.820	2.684.057.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.542.081.180)	7.887.066.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.108.048.712	125.082.617.141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.055.455.993)	(102.903.840.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.345.938.294)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.293.345.575)	21.178.776.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(88.965.470.623)	189.552.894.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239.627.749.041	50.074.854.664
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		150.662.278.418	239.627.749.041

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2017

Người lập bảng



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Giám đốc



Phạm Bá Phước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
I. Tiền				
- Tiền mặt	48.175.057		6.762.263	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.414.103.361		10.367.986.778	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	113.200.000.000		229.253.000.000	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	150.662.278.418		239.627.749.041	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	170.286.945.647		253.900.638.724	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	369.098.435.091		387.847.210.557	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác (TK1388)	119.385.668.904	11.020.761.049	131.517.238.144	11.020.761.049
- Tam ứng	248.333.917.561		255.174.105.364	
- Ký cược, ký quỹ:	918.833.356		695.851.779	
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn:				

- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác (TK3388)	460.015.270	460.015.270
b) Dài hạn	5.000.000	205.000.000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ:	5.000.000	205.000.000
- Cho mượn:		
- Các khoản chi hộ:		
- Phải thu khác:		
Tổng cộng	369.103.435.091	388.052.210.557

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng trị giá các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:		1.855.842.735
- Công cụ, dụng cụ:		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
- Thành phẩm:		
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB		
Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6. Q.Bình Thạnh	372.436.363	372.436.363
- Sửa chữa		
Cộng	372.436.363	372.436.363

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:		
b) Dài hạn	415.110.056	489.529.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	126.128.433	173.426.595
<i>Cán ô tô tại Xương Nhũ tương</i>	6.660.000	9.157.500
<i>CCDC tại văn phòng Cty</i>	119.468.433	164.269.095
- Giá trị lợi thế kinh doanh:	78.838.623	108.403.113
- CP sửa chữa trạm trộn BTNN	210.143.000	207.699.408
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	415.110.056	489.529.116

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
a. Phải nộp					
- Thuế GTGT phải nộp	2.435.625.306	2.038.641.317	4.474.266.623		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.263.929	1.045.115.205		1.094.379.134	
- Thuế thu nhập cá nhân	75.927.463	376.053.303	364.867.706	87.113.060	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.688.336.671	3.032.801.081	8.724.883.960	2.996.253.792	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		50.932.000	50.932.000		
Cộng	11.249.153.369	6.546.542.906	13.617.950.289	4.177.745.986	0
b. Phải thu					Phải thu
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế GTGT được khấu trừ					3.581.367.679
Cộng	0	0	0	0	3.581.367.679

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:		
Phải trả người lao động (TK334):		
Cộng	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	224.827.566.588	350.294.989.302
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
- Chi phí lãi vay:		162.720.754
- Nguồn kinh phí Đảng		126.855.092
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán:	224.610.087.043	349.709.473.911
- Các khoản trích trước khác:	217.479.545	295.939.545
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	224.827.566.588	350.294.989.302

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	139.110.881	
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)	511.515.771	56.325.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)	57.450.385.443	46.789.562.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	62.117.757.462	61.782.719.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)	640.000.000	640.000.000
Cộng	120.858.769.557	109.268.606.300
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)	1.535.449.887	1.535.449.887
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	39.986.212.712	39.986.212.712
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	160.844.982.269	149.254.819.012

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Vay và nợ thuê tài chính:		
Các khoản đi vay:		
a) Ngắn hạn		
NH Đầu tư và Phát triển HCM	16.296.891.264	7.673.875.977
NH Quân Đội Bắc Sài Gòn	26.713.633.326	44.284.055.894
NH TMCP An Bình -CN Sài Gòn		
NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)		
Cộng	43.010.524.590	51.957.931.871
b) Dài hạn		
Tổng cộng	43.010.524.590	51.957.931.871
c) Các khoản nợ thuê tài chính		

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương	81.504.800.000	30,3%	81.504.800.000	30,3%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Lê Huy Hùng	41.869.020.000	15,6%	41.869.020.000	15,6%
- Phan Minh Lộc	14.256.440.000	5,3%	14.195.440.000	5,3%
- Cổ đông khác	63.932.240.000	23,8%	63.993.240.000	23,8%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

30/06/2017

01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kê từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	221.534.331.709	580.598.721.620
- Doanh thu sản xuất vật liệu xây dựng:	9.115.917.794	21.251.617.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	230.650.249.503	601.850.339.452
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		3.912.304.984
- Hàng bán bị trả lại:		
Cộng		3.912.304.984
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	213.194.247.338	556.552.486.254
- Giá vốn sản phẩm khác	9.013.448.412	21.052.250.904
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	222.207.695.750	577.604.737.158
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.543.442.820	3.306.603.533
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	5.543.442.820	3.306.603.533
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:	236.322.935	274.638.828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	236.322.935	274.638.828
6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		44.369.868.259
<i>Trong đó: Doanh thu chuyển nhượng dự án gắn liền với chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>		192.215.721.591
<i>Giá vốn:</i>		147.845.853.332
<i>Quyền sử dụng đất</i>		107.215.721.591
<i>Chi phí khác</i>		40.630.131.741
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Thuế được giảm:		
- Cho thuê xe máy	1.154.604.543	156.363.639
- Cho thuê mặt bằng	1.559.727.263	2.709.031.815
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Từ các khoản thuế GTGT, TCNC, TNDN		
- Thu hồi các khoản nợ không xác định được chủ nợ		
- Các khoản khác:	40.007.452	447.967.715
Cộng	2.754.339.258	47.683.231.428
7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.545.455	
- Chi phí cho thuê xe máy	1.139.528.254	50.595.756
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt thuế		24.526.980
- Xử lý công nợ		3.388.930.694
- Các khoản khác:	38.107.011	427.804
Cộng	1.182.180.720	3.464.481.234
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.713.362.912	10.320.874.656
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.862.652	192.555.304
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.984.688.285	3.404.806.578
- Chi phí thuê đất, thuê khác	2.546.717.310	13.365.484.298
- Chi phí dự phòng		16.032.312.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.370.908	453.905.000
- Chi phí khác	592.854.084	1.485.163.263
Cộng	10.167.856.151	45.255.101.913
Cộng		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	5.153.976.025	22.328.910.296
+ <i>Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản</i>		44.369.868.259
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	5.153.976.025	(22.040.957.963)
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		21.054.762.079
+ <i>Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)</i>	71.600.000	21.054.762.079
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập chịu thuế	5.225.576.025	43.383.672.375
+ <i>Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản</i>		44.369.868.259
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	5.225.576.025	(986.195.884)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.045.115.205	8.873.973.652
+ <i>Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản</i>	-	8.873.973.652
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	1.045.115.205	-

10. Lãi trên cổ phần:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.108.860.820	13.454.936.644
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	4.108.860.820	13.454.936.644
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	153	501
b) Lãi suy giảm trên cổ phần		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	4.108.860.820	13.454.936.644
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	4.108.860.820	13.454.936.644
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	26.875.000	26.875.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	26.875.000	26.875.000
Lãi suy giảm trên cổ phần	153	501

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu



Phạm Thiên Trình

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Lập ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước

09- Tàng, giảm TSCD hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sđ	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư đầu năm	9.435.140.551	7.047.716.287	3.520.428.182	101.276.545			20.104.561.565
- Mua trong năm		2.800.000.000	1.285.524.000				4.085.524.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	9.435.140.551	9.847.716.287	4.805.952.182	101.276.545			24.190.085.565
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.571.038.989	5.617.967.044	2.489.801.501	86.031.099			13.764.838.633
- Khấu hao trong năm	681.900.282	823.214.157	249.837.584	2.690.370			1.757.642.393
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	6.252.939.271	6.441.181.201	2.739.639.085	88.721.469			15.522.481.026
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.864.101.562	1.429.749.243	1.030.626.681	15.245.446			6.339.722.932
- Tại ngày cuối năm	3.182.201.280	3.406.535.086	2.066.313.097	12.555.076			8.667.604.539

10- Tặng, giảm TSCĐ vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm	71.353.003.800				412.930.000			71.765.933.800
- Mua trong năm								
- Tặng do nâng cấp tài sản								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	71.353.003.800				412.930.000			71.765.933.800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3.377.904.436				211.118.278			3.589.022.714
- Khấu hao trong năm	771.005.748				51.918.366			822.924.114
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	4.148.910.184				263.036.644			4.411.946.828
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	67.975.099.364				201.811.722			68.176.911.086
- Tại ngày cuối năm	67.204.093.616				149.893.356			67.353.986.972

26. a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	268.750.000.000	-	-	-	-	2.760.778.740	-	271.510.778.740
Lãi/lỗ trong kỳ						13.454.936.644		13.454.936.644
Tăng khác				3.089.840.110		-		3.089.840.110
Giảm khác						(1.712.541.505)		(1.712.541.505)
Số dư tại ngày 31/12/2016	268.750.000.000	-	-	3.089.840.110	-	14.503.173.879	-	286.343.013.989
Lãi/lỗ trong kỳ						4.108.860.820		4.108.860.820
Điều chỉnh sang phải tra				(3.089.840.110)				(3.089.840.110)
Phân phối lợi nhuận sau thuế 02 tháng cuối năm 2015 và năm 2016				104.823.724		(14.503.173.879)		(14.398.350.155)
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 30/06/2017	268.750.000.000	-	-	104.823.724	-	4.108.860.820	-	272.963.684.544

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 304/CTGTCC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2017 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ tài chính

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh xin báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chi tiêu	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	Tỷ lệ tăng/giảm 2017 so 2016	Số tăng/giảm 2017 so với 2016
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)	(5)=(2)-(3)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.241.104.934	100.332.918.799	55,72%	55.908.186.135
2. Các khoản giảm trừ	410.672.409	370.823.085	10,75%	39.849.324
3. Doanh thu thuần	155.830.432.525	99.962.095.714	55,89%	55.868.336.811
4. Giá vốn hàng bán	149.896.089.950	97.723.699.883	53,39%	52.172.390.067
5. Lợi nhuận gộp	5.934.342.575	2.238.395.831	165,12%	3.695.946.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.008.003.882	420.599.322	615,17%	2.587.404.560
7. Chi phí tài chính	61.692.991	(52.905.614)	216,61%	114.598.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.893.763.959	5.474.241.657	-10,60%	-580.477.698
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.986.889.507	(2.762.340.890)	244,33%	6.749.230.397
11. Thu nhập khác	1.166.023.814	708.094.600	64,67%	457.929.214
12. Chi phí khác	666.493.065	25.493.663	2514,35%	640.999.402
13. Lợi nhuận khác	499.530.749	682.600.937	-26,82%	-183.070.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.486.420.256	(2.079.739.953)	315,72%	6.566.160.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	911.604.051	(37.865.785)	2507,46%	949.469.836
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.574.816.205	(2.041.874.168)	275,08%	5.616.690.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	(76)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	133,00	(76)		

Hiệu quả kinh doanh: Tổng lợi nhuận quý 2 năm 2017 là 4.486.420.256 đồng, tăng 315,72% tương đương 6.566.160.209 đồng so với cùng kỳ năm 2016

Lợi nhuận quý 2 năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2017 tăng 3.696 triệu đồng, tương ứng tăng 165% do tăng doanh thu và tăng tỷ lệ thu khoán trên doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2017 tăng 2.587 triệu đồng, tương ứng tăng 615% từ khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Trên đây là giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh trong quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM BÁ PHƯỚC